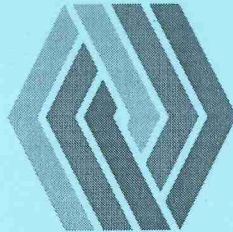


**TỔNG CÔNG TY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM  
CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

-----\*\*\*-----



**VNECO4**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2018**

*Nghệ An, tháng 04 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>20.657.228.180</b>	<b>22.955.420.553</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.070.892.861</b>	<b>4.885.372.393</b>
1. Tiền	111	VI.1	1.070.892.861	381.669.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	4.503.702.778
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>882.808.700</b>	<b>949.937.780</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.950.812.606	1.950.812.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.068.003.906)	(1.000.874.826)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.162.370.933</b>	<b>13.664.852.291</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	4.760.276.550	11.581.941.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.321.764.286	558.993.029
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.159.609.879	1.603.197.440
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(79.279.782)	(79.279.782)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.619.645.121</b>	<b>3.319.504.361</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	4.619.645.121	3.319.504.361
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>921.510.565</b>	<b>135.753.728</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		916.915.103	135.469.144
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.595.462	284.584
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.033.844.025</b>	<b>5.882.043.025</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.157.029.841</b>	<b>3.258.210.938</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	3.157.029.841	3.258.210.938
- Nguyên giá	222		10.578.952.023	10.510.952.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.421.922.182)	(7.252.741.085)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.380.952.381</b>	<b>2.380.952.381</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.7	2.380.952.381	2.380.952.381
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>495.861.803</b>	<b>242.879.706</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		495.861.803	242.879.706
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>26.691.072.205</b>	<b>28.837.463.578</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.959.235.522</b>	<b>13.210.836.553</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.959.235.522</b>	<b>13.210.836.553</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	1.325.846.922	3.555.265.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.656.711.311	1.837.263.503
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.9	394.914.994	531.466.957
4. Phải trả người lao động	314		2.458.808.666	3.606.259.043
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	356.269.039	200.186.760
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	1.315.870.969	1.314.874.145
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	320.236.875	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.13	754.927.082	754.927.082
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.375.649.664	1.410.593.860
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>15.731.836.683</b>	<b>15.626.627.025</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.14</b>	<b>15.731.836.683</b>	<b>15.626.627.025</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.845.867.448	3.845.867.448
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		205.012.735	205.012.735
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.400.956.500	1.295.746.842
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.295.746.842	288.084.390
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.209.658	1.007.662.452
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>26.691.072.205</b>	<b>28.837.463.578</b>

Ngày 12 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP

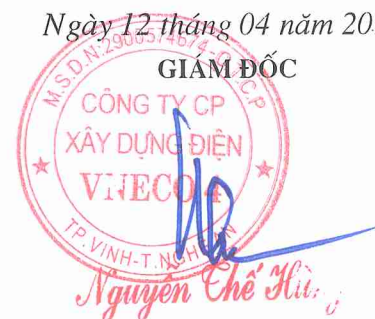


Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Tam





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	4.097.767.170	13.225.582.158	4.097.767.170	13.225.582.158
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và C/C DV (10=01-02)	10		4.097.767.170	13.225.582.158	4.097.767.170	13.225.582.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.581.330.485	11.925.694.244	3.581.330.485	11.925.694.244
5. Lợi nhuận gộp về BH và C/C DV (20=10-11)	20		516.436.685	1.299.887.914	516.436.685	1.299.887.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.690.382	11.956.723	21.690.382	11.956.723
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	72.641.580	(170.946.804)	72.641.580	(170.946.804)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.512.500	29.051.296	5.512.500	29.051.296
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	328.357.477	897.727.658	328.357.477	897.727.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		137.128.010	585.063.783	137.128.010	585.063.783
11. Thu nhập khác	31	VII.6	10.001	3.966.907	10.001	3.966.907
12. Chi phí khác	32	VII.7	938	12.503.822	938	12.503.822
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.063	(8.536.915)	9.063	(8.536.915)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		137.137.073	576.526.868	137.137.073	576.526.868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	31.927.415	120.024.875	31.927.415	120.024.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		105.209.658	456.501.993	105.209.658	456.501.993
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		102	444	102	444

Người lập



Phùng Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Tam

Ngày 12 tháng 04 năm 2018

Giám đốc





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/ 2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		3	4	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Thu tiền từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	12.148.656.749	25.820.031.072	12.148.656.749	25.820.031.072
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(4.905.366.950)	(6.158.699.494)	(4.905.366.950)	(6.158.699.494)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.354.666.994)	(6.304.574.825)	(3.354.666.994)	(6.304.574.825)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.111.463)	-	(23.111.463)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(692.685.893)	-	(692.685.893)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	65.435.883	41.351.657	65.435.883	41.351.657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.179.467.383)	(3.037.857.537)	(3.179.467.383)	(3.037.857.537)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>774.591.305</b>	<b>9.644.453.517</b>	<b>774.591.305</b>	<b>9.644.453.517</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(197.000.000)	(134.522.727)	(197.000.000)	(134.522.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các dụng cụ nợ của đơn vị khác	23			-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24			-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-	-

Chi tiêu	Mã số	Quý 1/ 2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm	đến cuối quý này	
	1	2	3	4	Kỳ này	Kỳ trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287.692.288	11.956.723	287.692.288	11.956.723	
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>90.692.288</b>	<b>(122.566.004)</b>	<b>90.692.288</b>	<b>(122.566.004)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	320.236.875	2.485.354.162	320.236.875	2.485.354.162	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.116.006.262)		-	(8.116.006.262)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35				-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>320.236.875</b>	<b>(5.630.652.100)</b>	<b>320.236.875</b>	<b>(5.630.652.100)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.185.520.468</b>	<b>3.891.235.413</b>	<b>1.185.520.468</b>	<b>3.891.235.413</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.885.372.393</b>	<b>173.628.285</b>	<b>4.885.372.393</b>	<b>173.628.285</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>6.070.892.861</b>	<b>4.064.863.698</b>	<b>6.070.892.861</b>	<b>4.064.863.698</b>	

Ngày 12 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Tam



Nguyễn Thế Tam

## CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 05 năm 2011 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 10.280.000.000 đồng, được chia thành 1.028.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 80.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VE4.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý 1 năm 2018 là xây dựng các công trình điện năng Đường dây và trạm Biến áp điện thế đến 500KV

### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; phá dỡ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác...

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

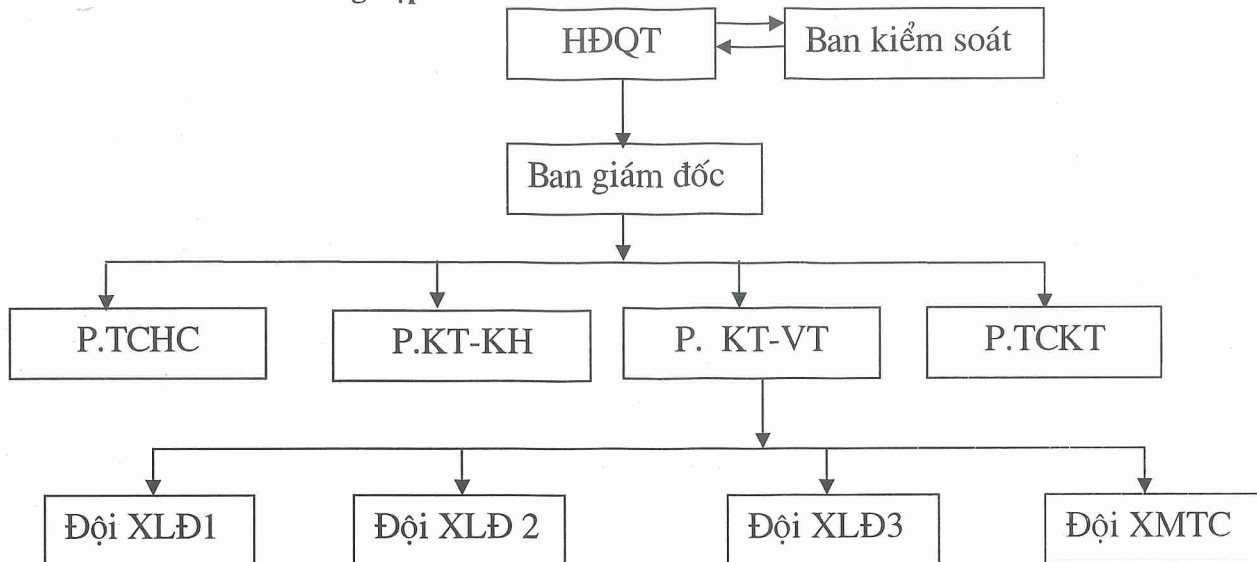
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**



**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)**

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính quý này là số liệu trên báo cáo tài chính cùng quý cho năm tài chính trước liền kề.

**II- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1.Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2- Kỳ kế toán :**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 ( Năm dương lịch). Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp” theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán .

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**a. Chứng khoán kinh doanh;**

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty là các cổ phiếu niêm yết, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm T+3.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được tính như sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập BCTC	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	---	---	---

Đối với chứng khoán đã niêm yết: Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán. Sở giao dịch chứng khoán Hà nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng. Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.



## CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán; phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính để phân loại là phải thu dài hạn, phải thu ngắn hạn

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (Do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



## CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn, dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm Phải trả người bán và phải trả khác. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán; Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để phân loại là Phải trả dài hạn, Phải trả ngắn hạn.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên Báo cáo tài chính theo giá gốc, căn cứ vào thời hạn còn lại của khoản vay tại ngày lập BCTC để phân loại là vay ngắn hạn, vay dài hạn.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là những chi phí liên quan đến việc thực hiện các hợp đồng đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu trong kỳ. Cơ sở để xác định giá trị của những khoản chi phí đó căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng phải trả trong quý 2/2017 đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện trong chuẩn mực kế toán số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty tại thời điểm lập BCTC là khoản dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp, được trích lập, sử dụng và hoàn nhập phù hợp với Quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính.

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào



**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc được hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm (%) hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính được Chủ đầu tư xác nhận hoặc theo bảng khối lượng công trình hoàn thành đã được Chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Chi phí giá vốn được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phải là các khoản chi phí hợp lý phát sinh trong kỳ nhằm cung cấp phục vụ cho hạng mục công trình có doanh thu phát sinh trong kỳ.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí như lương bộ phận quản lý, các chi phí của bộ máy văn phòng phát sinh trong kỳ, nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Đối với các công trình xây lắp thuế suất 10%

**V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính. Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư 200/2014 /TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Niên độ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh áp dụng theo những chính sách kế toán thích hợp cho từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh phù hợp với quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính của doanh nghiệp tuân thủ các nguyên tắc kế toán cơ bản đồng thời Báo cáo được trình bày một cách trung thực và khách quan.

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 31/03/2018	Đầu kỳ 01/1/2018
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	727.296.632	62.853.336
- Tiền gửi ngân hàng	343.596.229	318.816.279
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Vinh</i>	<i>339.818.313</i>	<i>318.816.279</i>
<i>Ngân hàng nông nghiệp Tỉnh Nghệ An</i>	<i>3.777.916</i>	
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	4.503.702.778
<b>Cộng:</b>	<b>6.070.892.861</b>	<b>4.885.372.393</b>

02 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại 31/03/2018			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu VNE	1.947.800.754	881.123.100	1.066.677.654	1.947.800.754	948.613.380	999.187.374
- Cổ phiếu VE9	3.011.852	1.685.600	1.326.252	3.011.852	1.324.400	1.687.452
<b>Cộng:</b>	<b>1.950.812.606</b>	<b>882.808.700</b>	<b>1.068.003.906</b>	<b>1.950.812.606</b>	<b>949.937.780</b>	<b>1.000.874.826</b>

Chi tiết số lượng cổ phần nắm giữ:	31/03/2018	01/01/2018
	Cổ phần	Cổ phần
Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng VNECO9(VE9)	301	301
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam(VNE)	124.982	124.982

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vĩnh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>03. Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
- Tổng Công ty CP xây dựng điện Việt Nam	3.722.698.905	10.542.671.291
- ĐZ 110KV Nậm Na –Mường So (CT CPXL điện 1)	286.332.000	286.332.000
- Phải thu các khách hàng khác	751.245.645	752.938.313
<b>Cộng:</b>	<b>4.760.276.550</b>	<b>11.581.941.604</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty CP xây dựng điện Việt Nam	3.722.698.905	10.542.671.291
- Công ty CP xây dựng điện VNECO8	110.165.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.832.863.905</b>	<b>10.542.671.291</b>

	<b>31/03/2018</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu người lao động	103.776.687		94.174.634	
- Tam ứng	1.622.148.608		780.932.516	
- Phải thu khác	433.684.584		728.090.290	
<b>Cộng:</b>	<b>2.159.609.879</b>		<b>1.603.197.440</b>	

<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2018</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	145.063.981		144.866.891	
- Công cụ dụng cụ	24.613.095		219.137.641	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.449.968.045		2.955.499.829	
<b>Cộng:</b>	<b>4.619.645.121</b>		<b>3.319.504.361</b>	

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 1 NĂM 2018**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu quý 1/2018	3.052.920.959	3.063.407.000	4.394.624.064	10.510.952.023
- Nguyên giá tăng trong quý		68.000.000		
- Nguyên giá giảm trong quý				
Số dư tại 31/03/2018	3.052.920.959	3.131.407.000	4.394.624.064	10.578.952.023
<b>Giá trị Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu quý 1/2018	1.893.464.411	2.323.694.316	3.035.582.358	7.252.741.085
- Khấu hao tăng trong quý 1/2018	19.907.222	69.045.685	80.228.190	169.181.097
- Khấu hao giảm trong quý 1/2018				
Số dư tại 31/03/2018	1.913.371.633	2.392.740.001	3.115.810.548	7.421.922.182
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu quý 1/2018	1.159.456.548	739.712.684	1.359.041.706	3.258.210.938
Tại ngày 31/03/2018	1.139.549.326	738.666.999	1.278.813.516	3.157.029.841

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.212.476.359 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.097.883.574 đồng

07. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại 31/03/2018			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu SBA	2.380.952.381	3.825.000.000		2.380.952.381	4.087.500.000	
<b>Cộng:</b>	<b>2.380.952.381</b>	<b>3.825.000.000</b>		<b>2.380.952.381</b>	<b>4.087.500.000</b>	

Chi tiết số lượng cổ phần nắm giữ:	31/03/2018	01/01/2018
	Cổ phần	Cổ phần
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	250.000	250.000

8. Phải trả người bán	31/03/2018	Đầu năm
Công ty CPXD điện VNECO3	596.902.674	1.186.091.603
Công ty CP cơ khí – TM xây lắp điện 4		816.982.742
Công ty CP xây dựng điện VNECO2	126.640.869	126.640.869
Xí nghiệp cơ khí – Công ty 27		180.741.577



**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vĩnh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH MTV Thành An 117	9.302.853	409.302.853
Các nhà cung cấp khác	593.000.526	835.505.559
<b>Cộng</b>	<b>1.325.846.922</b>	<b>3.555.265.203</b>

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	31/03/2018
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
- Thuế TNDN	284.582			
- Thuế TNCN			4.595.462	4.595.462
<b>Cộng</b>	<b>284.582</b>		<b>4.595.462</b>	<b>4.595.462</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
- Thuế GTGT	530.116.958	214.994.791	530.116.958	214.994.791
- Thuế TNDN		31.927.415	284.582	31.642.831
- Tiền thuê đất, đất phi nông nghiệp				
- Thuế TNCN	1.349.999	7.406.503	8.756.504	
- Thuế Môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		148.277.372		148.277.372
<b>Cộng:</b>	<b>531.466.957</b>	<b>405.606.081</b>	<b>542.158.044</b>	<b>394.914.994</b>

10- Chi phí phải trả	31/03/2018	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí tạm trích trước vào giá vốn	356.269.039	200.186.760
- Các khoản trích trước khác		
<b>Cộng:</b>	<b>356.269.039</b>	<b>200.186.760</b>

11- Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2018	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	89.035.974	90.427.248
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.226.834.995	1.224.446.897
<b>Cộng:</b>	<b>1.315.870.969</b>	<b>1.314.874.145</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12 . Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2018		Phát sinh trong kỳ		Đầu năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	320.236.875	320.236.875	320.236.875			
b)Vay dài hạn						
<b>Cộng:</b>	<b>320.236.875</b>	<b>320.236.875</b>	<b>320.236.875</b>			

13- Dự phòng phải trả ngắn hạn	Dự phòng	Tổng cộng
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>754.927.082</b>	<b>754.927.082</b>
Trích lập dự phòng bổ sung quý 1/2018		
Hoàn nhập dự phòng		
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>754.927.082</b>	<b>754.927.082</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**  
197 - Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/11/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### 14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (vốn đầu tư của chủ sở hữu)	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	10.280.000.000	3.787.988.821	118.194.795	2.893.931.345	17.080.114.961
Lợi nhuận tăng trong năm				1.007.662.452	1.007.662.452
Phân phối lợi nhuận		57.878.627	86.817.940	(2.605.846.955)	(2.131.499.174)
Số dư tại ngày 01/01/2018	10.280.000.000	3.845.867.448	205.012.735	1.295.746.842	15.626.627.025
Vốn góp tăng trong kỳ					
Lợi nhuận tăng trong năm				105.209.658	105.209.658
Phân phối lợi nhuận(*)					
Quỹ khen thưởng phúc lợi(*)					
Chia cổ tức					
Số dư cuối 31/03/2018	10.280.000.000	3.845.867.448	205.012.735	1.400.956.500	15.731.836.683



**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đ ông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Vốn góp của Tổng Công ty	5.626.020.000	5.626.020.000
+ Vốn góp các đối tượng khác	4.653.980.000	4.653.980.000
<b>Cộng:</b>	<b>10.280.000.000</b>	<b>10.280.000.000</b>
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/1 Cp		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	3.845.867.448	3.845.867.448
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	205.012.735	205.012.735
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	429.833.013	439.177.209
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	915.816.651	971.416.651

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 1/2018 (VND)</b>	<b>Quý 1/2017 (VND)</b>
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.097.767.170</b>	<b>13.225.582.158</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	49.863.636	62.000.001
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.047.903.534	13.163.582.157
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1/2018 (VND)</b>	<b>Quý 1/2017 (VND)</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.551.935.408	11.925.694.244
- Giá vốn khác	29.395.077	
<b>Cộng</b>	<b>3.581.330.485</b>	<b>11.925.694.244</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đ ông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1/2018 (VND)</b>	<b>Quý 1/2017 (VND)</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	21.690.382	11.956.723
- Cổ tức CP		
<b>Cộng</b>	<b>21.690.382</b>	<b>11.956.723</b>
<b>5- Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1/2018 (VND)</b>	<b>Quý 1/2017 (VND)</b>
- Lãi tiền vay ngân hàng + Vay khác	5.512.500	29.051.296
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	67.129.080	(199.998.100)
- CP hoạt động đầu tư tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>72.641.580</b>	<b>(170.946.804)</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1/2018 (VND)</b>	<b>Quý 1/2017 (VND)</b>
- Thu hồi tiền thiếu vật tư		
- Hoàn nhập bảo hành công trình		
- Khác	10.001	3.966.907
<b>Cộng</b>	<b>10.001</b>	<b>3.966.907</b>
<b>7- Chi phí khác</b>	<b>Quý 1/2018 (VND)</b>	<b>Quý 1/2017 (VND)</b>
- Phạt nộp chậm thuế, Bảo hiểm		6.010
- Khác	938	12.497.812
<b>Cộng</b>	<b>938</b>	<b>12.503.822</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 1/2018 (VND)</b>	<b>Quý 1/2017 (VND)</b>
-a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương bộ phận quản lý	317.794.451	586.741.362
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.563.026	27.915.234
- Dự phòng tiền lương		
- Khác		283.071.062
<b>Cộng</b>	<b>328.357.477</b>	<b>897.727.658</b>
<b>9- Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>Quý 1/2018 (VND)</b>	<b>Quý 1/2017 (VND)</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.037.262.253	2.992.349.857
- Chi phí nhân công	2.326.047.096	2.672.539.244
- Chi phí khấu hao TSCĐ	149.273.875	138.205.095
- Chi phí máy thi công	76.948.071	201.452.550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.625.647.781	1.565.330.116
<b>Cộng</b>	<b>5.215.179.076</b>	<b>7.569.876.862</b>



**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1/2018 (VND)</b>	<b>Quý 1/2017 (VND)</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.927.415	120.024.875
-Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>31.927.415</b>	<b>120.024.875</b>
- Cộng: chi phí không hợp lý, hợp lệ	22.500.000	23.597.500
- Trừ: Thu nhập từ nhận cổ tức		

<b>VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý 1/2018 (VND)</b>	<b>Quý 1/2017 (VND)</b>
<b>3) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>320.236.875</b>	<b>2.485.354.162</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	320.236.875	2.485.354.162
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
<b>4) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		<b>8.116.006.262</b>
- Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường		8.116.006.262
- Trả nợ vay dưới hình thức khác		

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch liên quan như sau

1. Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Công ty mẹ trong năm tài chính gồm:

**Phải thu:**

<b>T T</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>Số phát sinh tăng</b>	<b>Số phát sinh giảm</b>	<b>Số dư 31/03/2018</b>
1	Dịch vụ cung cấp	8.805.407.788	2.209.857.200	9.930.077.394	1.085.187.594
2	Phải thu khác				
	<b>Cộng:</b>	<b>8.805.407.788</b>	<b>2.209.857.200</b>	<b>9.930.077.394</b>	<b>1.085.187.594</b>



**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2- Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

**Công nợ phải trả của các đơn vị trong tổ hợp VNECO tại ngày 31/03/2018**

Số TT	Tên Công ty	Số dư 01/01/2018	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư 31/03/2018
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	126.640.869			126.640.869
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	1.186.091.603	-199.188.929	390.000.000	596.902.674
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.312.732.472</b>	<b>-199.188.929</b>	<b>390.000.000</b>	<b>723.543.543</b>

**Công nợ phải thu của các đơn vị trong tổ hợp VNECO tại ngày 31/03/2018**

Số TT	Tên Công ty	Số dư 01/01/2018	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư 31/03/2018
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2				
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8		202.015.000	91.850.000	110.165.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>202.015.000</b>	<b>91.850.000</b>	<b>110.165.000</b>

Vinh, ngày 12 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Tam

GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Chế Hùng*